

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG
TỈNH SÓC TRĂNG

Bản án số: 85/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 29-12-2023.

V/v “Tranh chấp ly hôn, nuôi con
khi ly hôn”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Bích Tuyền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Hữu Thắng

2. Ông Đào Khel

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Văn Ngọc Hân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- **Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng tham gia phiên tòa:** Bà Đồ Ngọc Tuyền – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 190/2023/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 298/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Lâm Thị Minh L, sinh năm 1979 (có mặt)

Địa chỉ: Số E đường P, khóm C, phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1975 (vắng mặt)

Nơi cư trú cuối cùng: Số E đường P, khóm C, phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện đề ngày 20 tháng 9 năm 2023 và trong quá trình xét xử nguyên đơn bà Lâm Thị Minh L trình bày:*

Bà và ông Nguyễn Văn T tự nguyện kết hôn vào năm 2007, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường H1, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn số 33, quyển số 01/2007, cấp ngày 29/05/2007. Thời gian đầu cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, có hai người con chung. Nhưng đến năm 2013 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, ông T có quan hệ với người phụ nữ khác bên ngoài, tình cảm ngày càng lạnh nhạt, đến tháng 07/2016 thì ông T bỏ nhà đi biệt tăm cho đến nay. Bà đã yêu cầu Tòa án tuyên bố ông T mất tích và được Tòa án chấp nhận bằng quyết định số 20/2023/QĐDS-ST ngày 05/9/2023. Quá

trình chung sống bà và ông T có hai người con chung là Nguyễn Chí N (nam, sinh ngày 02/02/2002) và cháu Nguyễn Quốc H (nam, sinh ngày 02/08/2007) hiện hai cháu đang sống chung với bà L, không có tạo lập được tài sản chung và không có nợ chung. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho **bà** được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

Về con chung: Bà yêu cầu được nuôi dưỡng người con chung là cháu Nguyễn Quốc H (nam, sinh ngày 02/08/2007) đến khi cháu H đủ 18 tuổi và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu Nguyễn Chí N (nam, sinh ngày 02/02/2002) đã đủ tuổi trưởng thành, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn, ông Nguyễn Văn T từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến nay đều vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến gì.

- Ý kiến của kiểm sát viên viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng tại phiên tòa:

Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn chuẩn bị xét xử được đảm bảo theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tổng đạt đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên Tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 68; 70; 71; 86 và Điều 234 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Riêng bị đơn ông Nguyễn Văn T không thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2, Điều 227, Khoản 3, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Văn T.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị Minh L, về quan hệ hôn nhân của bà Lâm Thị Minh L và ông Nguyễn Văn T không vi phạm các điều kiện kết hôn và có đăng ký tại Ủy ban nhân dân phường H1, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng theo quy định tại Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Thời gian đầu cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, có hai người con chung. Nhưng đến năm 2013 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, ông T có quan hệ với người phụ nữ khác bên ngoài, tình cảm ngày càng lạnh nhạt. Đến tháng 07 năm 2016 ông T bỏ nhà đi cho đến nay không có tin tức gì. Tại tòa bà L xác định không còn tình cảm với ông T, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng không còn khả năng hàn gắn và kiên quyết xin ly

hôn với T. Nhận thấy, tình trạng hôn nhân giữa các bên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đồng thời, bà L yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng tuyên bố ông T mất tích và Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng đã ban hành Quyết định số 20/2023/QĐDS-ST ngày 05/9/2023 tuyên bố ông Nguyễn Văn T, nơi cư trú cuối cùng số E đường P, khóm C, phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng đã mất tích. Căn cứ Khoản 2 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà L được ly hôn với ông T.

[3] Về con chung: Bà L yêu cầu được nuôi dưỡng người con chung là cháu Nguyễn Quốc H (nam, sinh ngày 02/08/2007) đến khi cháu H đủ 18 tuổi và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu Nguyễn Chí N (nam, sinh ngày 02/02/2002) đã đủ tuổi trưởng thành, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét thấy, tại biên bản ghi nhận ý kiến cháu H ngày 25/10/2023 cháu H đồng ý được sống chung với bà L và hiện nay cháu H đang sống chung với bà L. Xét thấy, từ khi bà L và ông T không còn sống chung với nhau đến nay, bà L là người trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu H, hiện nay về tâm sinh lý phát triển bình thường, đồng thời yêu cầu này của bà L cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu H. Xuất phát từ mọi lợi ích của cháu H. Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà L giao cháu H cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu H đủ 18 tuổi là phù hợp.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Do bà L không yêu cầu ông T thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Ông Nguyễn Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định tại Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân gia đình mà không ai được cản trở.

[6] Đối với cháu Nguyễn Chí N (nam, sinh ngày 02/02/2002) đã đủ tuổi trưởng thành, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân, các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Lâm Thị Minh L tự khai không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8] Như đã phân tích nêu trên, lời đề nghị của Kiểm sát viên về nội dung vụ án là có cơ sở chấp nhận.

[9] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Lâm Thị Minh L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn theo quy định tại Điểm a, Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí toà án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 5, Khoản 1 Điều 28, điểm a, Khoản 1 Điều 35, Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228; Điều 273; Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: Khoản 2 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Áp dụng: Điểm a, Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Lâm Thị Minh L và ông Nguyễn Văn T.

2. Về con chung:

2.1. Giao con chung là cháu Nguyễn Quốc H (nam, sinh ngày 02/08/2007) cho bà Lâm Thị Minh L trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi.

2.2. Ông Nguyễn Văn T không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Ông Nguyễn Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định tại Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân gia đình mà không ai được cản trở.

2.3. Đối với cháu Nguyễn Chí N (nam, sinh ngày 02/02/2002) đã đủ tuổi trưởng thành, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân, các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Lâm Thị Minh L tự khai không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Lâm Thị Minh L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn nhưng được trừ vào số tiền ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0009671 ngày 21/9/2023 của Chi Cục thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng; bà L đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn T không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

5. Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSNDTPST;
- Chi cục THADSTPST;
- Ủy ban nhân dân phường 8, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Huỳnh Thị Bích Tuyền

